

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HUYỆN KON PLÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /NQ-HĐND

Kon Plông, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025,  
định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG  
KHÓA XV- KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;  
Nghị định số 94/2019/NĐ-CP, ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết  
một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;*

*Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg, ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 –  
2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT, ngày 02 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát  
triển cây cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030*

*Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu trồng mới cà phê xứ lạnh năm  
2023 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân huyện về việc dự thảo Nghị quyết thông qua Đề án phát triển cây cà phê  
xứ lạnh bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện  
Kon Plông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;  
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông (có chi tiết Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông Khóa XV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, NN&PTPT, TC;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VTLT.

**CHỦ TỊCH**



**Đào Duy Khánh**



**ĐỀ ÁN**  
**Phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025,**  
**định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông**  
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023)

## PHẦN MỞ ĐẦU

### I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện kết luận 1231-KL/TU ngày 4 tháng 7 năm 2023 về kết luận của thường trực tỉnh ủy làm việc với Ban Thường vụ Huyện ủy Kon Plông; Nghị quyết 10-NQ/HU ngày 24 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết hội nghị lần thứ mười ba Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX về phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ trên địa bàn huyện Kon Plông đến năm 2030 đã xác định: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với tiềm năng, lợi thế từng vùng và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh. Trong đó, hình thành phát triển cây trồng có lợi thế so sánh, cây công nghiệp cây cà phê xứ lạnh đến 2025 là 2.000 ha ... Tăng cường cải tạo, chống xói mòn và thoái hóa đất, nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Kon Plông là huyện miền núi, có tiềm năng phát triển nông nghiệp là rất lớn trên địa bàn tỉnh Kon Tum và khu vực Tây Nguyên nói chung. Nhờ có điều kiện khí hậu, thời tiết, sinh thái, thổ nhưỡng rất thuận lợi để phát triển kinh tế về các loại cây trồng, các loại cây công nghiệp như chè, cà phê ... có giá trị kinh tế cao. Với tổng diện tích tự nhiên 137.124,58 ha, trong đó đất lâm nghiệp chếm 82,8 %, là nơi có môi trường phù hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng phát triển thuận lợi đặc biệt là cây cà phê chè.

Đa số cà phê được trồng trên địa bàn huyện với các giống cà phê mới như *TN1*, *TN2*, *THAI*..., của Đề án cây cà phê xứ lạnh tỉnh Kon Tum đầu tư hỗ trợ trong giai đoạn 2016-2020, cây sinh trưởng phát triển khá. Công tác quản lý, chăm sóc vườn cà phê được các hộ gia đình quan tâm, thực hiện áp dụng khoa học kỹ thuật, như tỉa cành, tạo tán chăm sóc, quản lý sâu bệnh thực hiện thường xuyên. Hiện nay Đề án đã kết thúc.

Trên thị trường, chất lượng cà phê chè được đánh giá cao hơn cà phê vối vì có hương vị thơm ngon và chứa ít hàm lượng caffein hơn. Những hộ thu hái cà phê khi có 90% quả chín thì chất lượng hạt cà phê đạt rất cao.

Hiện nay, sản phẩm cây cà phê chè trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành Quyết định số 27138/QĐ-SHTT ngày 05/04/2021 cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 383666 (*CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE*). Đồng thời, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận cà phê xứ lạnh Kon Tum.

Tuy nhiên, việc sản xuất cà phê chè (*cà phê xứ lạnh*) trên địa bàn huyện còn mang tính quảng canh, manh mún, nhỏ lẻ; vẫn còn một số hộ dân ít đầu tư chăm sóc, không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật dẫn đến vườn cây cà phê sinh trưởng và phát triển kém, năng suất thấp, vườn già cỗi; người dân không có điều kiện kinh tế để tái canh, thiếu nguồn vốn đầu tư phân bón, thuê nhân công; dẫn đến năng suất thấp, sản lượng sản phẩm không cao. Một số hộ dân hiện nay có tập quán thu hái cà phê khi quả còn xanh (*khoảng 60-70% quả chín là đã thu hái*); đồng thời, các hộ dân thu hoạch suốt toàn bộ 1 lần; vì vậy, dẫn đến chất lượng sản phẩm cà phê xứ lạnh chưa đảm bảo.

Để phát huy được những lợi thế của huyện về phát triển cây cà phê xứ lạnh; đồng thời khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong sản xuất cà phê; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành hàng cà phê xứ lạnh theo hướng đầu tư liên doanh, liên kết phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị cà phê xứ lạnh trên một đơn vị diện tích, từ đó hướng đến sản xuất hàng hóa đối với cây trồng có lợi thế, xây dựng thương hiệu sản phẩm cà phê xứ lạnh của huyện Kon Plông có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn. Từ thực trạng nêu trên việc ban hành Đề án “*phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông*” là hết sức cần thiết, đây chương trình hành động có tính chiến lược lâu dài và bền vững.

## **II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Các văn bản của Trung ương**

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP, ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (*VietGAP*) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg, ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT, ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.

## **2. Các văn bản của tỉnh và huyện**

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 1228-KL/TU, ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

- Thông báo kết luận 1231-KL/TU ngày 4 tháng 7 năm 2023 về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy làm việc với Ban Thường vụ Huyện ủy Kon Plông về đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kon Plông lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND, ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh và Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND, ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND, ngày 04/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông;

- Quyết định 1325/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện: Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông;

- Quyết định số 661/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Đề án công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu trồng mới cà phê xứ lạnh năm 2023 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 10-NQ/HU ngày 24 tháng 4 năm 2023, của Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX về phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ huyện Kon Plông đến năm 2030.

### **III. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH**

#### **1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu, thống kê**

- Điều tra, thu thập số liệu, thông tin thống kê của các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng phát triển cây cà phê trên địa bàn huyện.

- Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin... để đánh giá những thuận lợi khó khăn về phát triển ngành nông nghiệp của huyện, trong đó chủ lực là sản xuất cây cà phê xứ lạnh từ đó đề xuất kế hoạch thực hiện, giải pháp phát triển phù hợp, hiệu quả.

#### **2. Tài liệu kế thừa và tham khảo**

- Kế hoạch kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Kế thừa các tài liệu, số liệu đã có của huyện, các xã, thị trấn về: hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, số liệu về ngành trồng trọt, kết quả sản xuất nông nghiệp, kết quả sản xuất cây cà phê thống kê đến năm 2023 của huyện Kon Plông.

- Tài liệu kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo quản và chế biến cà phê ...

#### **3. Mục tiêu xây dựng của Đề án**

- Cụ thể hóa chủ trương Chính sách của Đảng, Nhà nước, của các Bộ, Ngành Trung ương và chủ trương của địa phương.

- Nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng, khai thác, chế biến trên địa bàn huyện, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nâng cao thu nhập cho người dân vùng khó khăn.

- Đề án được xây dựng là cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển và chế biến phù hợp với định hướng phát triển sản xuất ngành nông nghiệp của huyện nhà; là cơ sở để giám sát, đánh giá hiệu quả trong công tác đầu tư phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện.

# PHẦN MỘT

## ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY CÀ PHÊ XỨ LẠNH

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

#### 1. Điều kiện tự nhiên

- Kon Plông là huyện miền núi, nối tỉnh Kon Tum với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Trung bộ. Huyện có diện tích tự nhiên 137.124,58 ha. Trung tâm huyện lỵ cách thành phố Kon Tum 54 km, theo Quốc lộ 24. Phía Đông huyện giáp tỉnh Quảng Ngãi, Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông, Phía Nam giáp huyện Kon Rẫy - huyện KBang tỉnh Gia Lai, Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam. Toàn huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã (08 xã, 01 thị trấn, với 72 thôn và 04 Tổ dân phố).

- Địa hình của huyện gồm: núi cao, núi trung bình, có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 – 1.200 mét, chiếm phần lớn diện tích huyện phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Địa hình núi thấp và thung lũng hẹp xen kẽ nhau có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800 mét, phân bố ở phía Đông Bắc huyện. Địa hình của huyện Kon Plông với nhiều kiểu địa hình đan xen nhau, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân hoá khí hậu theo độ cao địa hình và phân hoá theo dạng địa hình giữa vùng núi cao, cao nguyên, thung lũng, vùng trũng khuất gió và vùng đồi thấp nên được phân vào vùng khí hậu núi cao và cao nguyên.

- Vị trí huyện là nơi đầu nguồn hầu hết các con sông, suối lớn của Tây Nguyên và Miền Trung, là thượng nguồn các con sông cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện. Nguồn nước mặt tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm các sông lớn như: Sông Đăk Pô Ne, Sông Đăk S Nghé, Sông Đăk Lò, Sông Đăk Ring, Sông Đăk Meo... Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn có thể sử dụng nước ngầm để tưới cho cây trồng.

- Đất đai trên địa bàn huyện có thể phân loại đất thành 4 nhóm (*đất phù sa, đất xám, đất đỏ vàng, đất alit trên núi cao*). Riêng đối với nhóm đất đỏ có tầng dày trên 100 cm, có độ dốc thấp <math><15^\circ</math> thích hợp cho việc trồng các loại cây hoa màu, cà phê chè, cây chè, cây ăn quả.

- Vùng trồng cà phê trên địa bàn huyện được xác định là: xã Hiếu, Pờ Ê, Măng Cành, Đăk Tăng, Măng Bút và Thị trấn Măng đen có lượng mưa trung bình/năm là 2.324,9 mm với 176 ngày mưa và độ ẩm không khí trung bình năm là 85%. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 12 với 95% lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trong những tháng mùa mưa bình quân tháng là 24,6 ngày. Thừa độ ẩm trong mùa mưa, đủ độ ẩm trong mùa khô.

- Vùng thích nghi cây cà phê nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, quanh năm có cường độ ánh sáng mặt trời thấp, thời gian chiếu sáng không nhiều so với các địa phương khác, như là xã Đăk Nền, Đăk Ring, Ngọc Tem; lượng bức xạ dồi dào, nhiệt độ trung bình năm phổ biến là 22-25<sup>0</sup>C, chênh



lệch về nhiệt độ giữa các tháng nhỏ thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cây cà phê chè.

## **2. Tình hình kinh tế - xã hội**

**2.1. Dân số, lao động:** Dân số đến cuối năm 2022 khoảng 28.235 người, trong đó trên 80% là người dân tộc thiểu số, mật độ dân số thưa, kết quả điều tra cuối năm toàn huyện có 7.623 hộ, trong đó hộ nghèo 2.744 hộ chiếm tỷ lệ 36 % so với tổng số hộ trên địa bàn; hộ cận nghèo 852 hộ chếm 11,18%. Nguồn lao động của huyện dồi dào đáp ứng các ngành kinh tế hiện tại, nhưng với trình độ lao động và công nhân lành nghề chiếm tỷ lệ nhỏ, đào tạo chậm, khả năng thu hút nhân lực từ nơi khác đến khó khăn, nguồn lao động kinh tế mới hầu hết là trình độ thấp, nghèo, thiếu vốn và kinh nghiệm trong sản xuất sẽ khó đáp ứng nhu cầu khi cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch sang phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp theo hướng công nghệ cao. Vì vậy, vấn đề đặt ra phải nâng cao chất lượng và tăng cường đào tạo lao động có tay nghề cao, chuyên sâu.

### **2.2. Cơ cấu kinh tế**

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện bước đầu có nhiều khởi sắc, đã chuyển dần từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, tạo tiền đề cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY CÀ PHÊ XỨ LẠNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

### **1. Sự lựa chọn cây cà phê chè (*Coffea Arabica*) thực hiện đề án cà phê xứ lạnh**

Từ những điều kiện về tự nhiên: đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu lạnh ... của huyện thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc ôn đới như rau hoa, cây ăn quả đặc sản, cà phê, cây dược liệu ... và đặc biệt, đây là vùng rất thích hợp đối với cây cà phê chè (*coffea arabica*). Đồng thời từng bước hình thành vùng chuyên canh cây cà phê xứ lạnh của huyện mang lại giá trị kinh tế cao, góp phần tăng thu nhập bền vững cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

Hiện nay sản phẩm cà phê xứ lạnh được đánh giá cao vì có hương vị thơm ngon. Mặt khác, kỹ thuật trồng chăm sóc cho đến thu hoạch cà phê xứ lạnh đơn giản, sản phẩm dễ tiêu thụ, phù hợp với điều kiện và tập quán sản xuất của người dân; nếu được đầu tư thâm canh đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, sử dụng một số giống mới đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận như TN1, TN2, THA1... có tiềm năng, năng suất đạt đến 4-5 tấn nhân/ha/năm sẽ cho thu nhập trung bình mỗi năm/ha cà phê xứ lạnh trong cả giai đoạn sau khi trừ mọi chi phí còn khoảng 68.714.000 đồng/năm, trong đó nhiều hộ lợi nhuận đạt đến 150-180 triệu đồng/năm, nếu được nhà nước hỗ trợ đầu tư, thì thu nhập cao hơn, cải thiện đời sống cho người trồng cà phê.

### **2. Tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê xứ lạnh**



## 2.1. Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê xứ lạnh trên địa bàn

Đa số cây cà phê được trồng trên địa bàn huyện (*giống chủ yếu cà phê chè Catimor và các giống cà phê chè mới như TN1, TN2, THA1*); phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương, cây sinh trưởng phát triển khá. Công tác quản lý, chăm sóc vườn cà phê được các hộ gia đình quan tâm, thực hiện áp dụng khoa học kỹ thuật, tỉa cành, tạo tán chăm sóc, quản lý sâu bệnh thực hiện thường xuyên.

Theo thống kê trên địa bàn của các xã, Thị trấn; tổng diện tích cà phê hiện có trên địa bàn huyện Kon Plông là **650,22 ha<sup>1</sup>**, trong đó diện tích cà phê theo đề án cà phê xứ lạnh của tỉnh hiện có **240,45 ha<sup>2</sup>**; diện tích cà phê của Doanh nghiệp là **20,5 ha**; diện tích liên kết trồng mới của Hợp tác xã, doanh nghiệp liên kết với hộ dân là **11,5 ha**; diện tích cà phê của hộ dân là **389,27 ha**; trong đó: diện tích cà phê cho thu hoạch toàn huyện là **556,27 ha**, năng suất bình quân đạt 14,2 tạ/ha; tổng sản lượng **789,9 tấn**. Năng suất bình quân chưa cao so năng suất toàn tỉnh do điều kiện kinh tế các hộ khó khăn, ít có khả năng đầu tư thâm canh. Diện tích cà phê còn lại trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và diện tích cà phê mới trồng nên chưa cho thu hoạch là **93,95 ha**, trong đó có **36 ha** trồng mới trong 8 tháng đầu năm 2023 (*Biểu I thực trạng cây cà phê và Biểu IV kế hoạch trồng mới cà phê trên địa bàn các xã, thị trấn đính kèm*).

## 2.2. Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật

- Kết quả khảo sát thực tế cho thấy giống cà phê sử dụng trong sản xuất của hộ dân chủ động mua về trồng, chủ yếu là giống cà phê chè Catimor năng suất đạt không cao, khả năng kháng bệnh gỉ sắt, thán thư kém so với những giống cà phê xứ lạnh mới (*TN1, TN2, THA1...*) được công nhận, khuyến cáo để thay thế dần giống cà phê chè Catimor; phần lớn diện tích cà phê chè Catimor người dân trồng để phát triển tự nhiên, ít được quan tâm chăm sóc, tác động các biện pháp kỹ thuật cơ bản như bón phân, tỉa cành, phòng trừ sâu bệnh hại ... vì vậy năng suất thấp, bấp bênh, phẩm chất nguyên liệu thu hái khó có khả năng đáp ứng được chế biến và nhu cầu của thị trường tiêu thụ, cần được cải tạo bằng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất chất lượng cây cà phê trong thời gian đến.

- Đối với diện tích cà phê xứ lạnh theo đề án cà phê của tỉnh, trồng tập trung được chú trọng áp dụng theo quy trình kỹ thuật từ khâu chọn giống, làm đất, trồng, chăm sóc nên tỷ lệ sống đạt cao, cây sinh trưởng phát triển khá tốt, năng suất và chất lượng sản phẩm nhiều triển vọng.

- Với hiện trạng phát triển cây cà phê trên địa bàn huyện Kon Plông trong thời gian qua chưa khai thác hết được những những lợi thế so sánh về điều kiện

<sup>1</sup> Tổng diện tích cà phê các xã tổ chức rà soát theo thực tế địa phương báo cáo 145/BC-UBND ngày 1 tháng 8 năm 2023 của UBND xã Pờ Ê; báo cáo 173/BC-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2023 của UBND xã Thị trấn; Văn bản 121/UBND-ĐCNN ngày 4 tháng 8 năm 2023 của UBND xã Hiếu; Văn bản 130 145/UBND-ĐCNN ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND xã Măng Bút; Văn bản 74a/CV-UBND ngày 3 tháng 8 năm 2023 của UBND xã ĐăkTăng; Văn bản /CV-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của UBND xã Măng Cành;

<sup>2</sup> Thị trấn 57,05 ha; xã Hiếu 33,05 ha; Pờ Ê 1,15 ha; Măng Cành 62,5 ha; ĐăkTăng 68,4 ha, Măng Bút 18,3 ha.

tự nhiên để phát triển cây cà phê xứ lạnh thành vùng chuyên canh cây hàng hóa chiến lược, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển.

### **2.3. Hiện trạng cơ sở vật chất hạ tầng và vùng phát triển cây cà phê xứ lạnh**

- Các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, đập dâng, đập bồi, đập tạm phục vụ cho phát triển nông nghiệp chủ yếu phục vụ cho sản xuất lúa, cây hàng năm khác. Còn lại phục vụ tưới cho cây công nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, nên khó khăn cho việc phát triển cây cà phê xứ lạnh trong thời gian đến. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của huyện còn thiếu đồng bộ khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhất là cây trồng hàng hóa như cà phê. Vì vậy trong thời gian đến để phát triển vùng cà phê xứ lạnh với các giống mới cần đầu tư công trình thủy lợi để đáp ứng nhu cầu về nước tưới.

- Qua khảo sát thực tế các xã: Măng Cành, Đăk Tăng, Măng Bút, Thị trấn Măng Đen, xã Hiếu... hiện nay một số xã đã quy hoạch, xây dựng và đang hình thành một số vùng có điều kiện về đất đai, khí hậu phù hợp cho phát triển cây cà phê, nếu được đầu tư hỗ trợ của nhà nước thì các vùng này phát triển cây cà phê với quy mô cánh đồng lớn, liền vùng liền thửa:

. Xã Măng Cành với 4 vùng trồng<sup>3</sup>, diện tích dự kiến phát triển cà phê xứ lạnh trồng mới 200 ha.

. Thị trấn Măng Đen với ba vùng<sup>4</sup> trồng, diện tích dự kiến phát triển cà phê xứ lạnh trồng mới 65,6 ha.

. Xã Đăk Tăng với ba vùng<sup>5</sup> trồng, diện tích dự kiến phát triển cà phê xứ lạnh trồng mới 92 ha.

. Xã Măng Bút với ba vùng<sup>6</sup> trồng, diện tích dự kiến phát triển cà phê xứ lạnh trồng mới 52,85 ha.

. Xã Hiếu với ba vùng<sup>7</sup> trồng, diện tích dự kiến phát triển cà phê xứ lạnh trồng mới 65 ha. *(chi tiết từng xã theo Biểu III vùng trồng cà phê tập trung đính kèm).*

### **2.4. Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm**

Vùng nguyên liệu cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện chủ yếu trồng phân tán, sản phẩm thu hoạch là quả cà phê; diện tích cà phê xứ lạnh trồng tại huyện Kon Plông hiện đang được quan tâm phát triển tập trung nhằm xây dựng nhà máy chế biến. Trong những năm qua, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành làm việc với các Công ty triển khai thu mua cho Nhân dân trên địa bàn huyện, như Công ty TNHH MTV Cà Phê Nguyên Huy Hùng, Công ty TNHH đầu tư xuất nhập khẩu Cao Nguyên liên kết bao tiêu sản phẩm cho hộ dân, tuy nhiên các liên kết này không bền vững. Hiện nay Công ty TNHH MTV Cà phê Tropicô Tây Nguyên tổ chức thu mua; Công

<sup>3</sup> Báo cáo 141 /BC – UBND ngày 19/ 9/2023 của UBND Măng Cành.

<sup>4</sup> Báo cáo 250/BC – UBND ngày 13/11/2023 của UBND thị trấn.

<sup>5</sup> Báo cáo 258/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND xã ĐăkTăng.

<sup>6</sup> Báo cáo 216/BC-UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã Măng Bút.

<sup>7</sup> Báo cáo 117/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã Hiếu.

ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê De Măng Đen và một số hộ trên địa bàn huyện tổ chức sơ chế, chế biến nhỏ phục vụ cho công tác kinh doanh cà phê. Đồng thời các Hợp tác xã và các tiểu thương tổ chức thu mua nông sản cung cấp cho thị trường chế biến: Hợp tác xã Nga Thanh; Hợp tác xã Đăk Tăng; Hợp tác xã Măng Đen FOREST, Công ty TNHH Măng Đen Xanh...

### **3. Đánh giá quá trình phát triển**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Cây cà phê xứ lạnh là loại cây trồng khá phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ canh tác và tập quán sản xuất của người dân trên địa bàn huyện Kon Plông, là cây trồng có giá trị hàng hóa mang lại thu nhập cao và làm giàu nên đã được các cấp ngành, địa phương quan tâm hỗ trợ phát triển.

- Độ ẩm không khí bình quân hàng năm trên địa bàn huyện cao, lượng mưa hàng năm lớn và phân bố tương đối đều ở các tháng trong năm nên thuận lợi trong việc phát triển cà phê xứ lạnh do giảm áp lực về nước tưới.

- Huyện còn có điều kiện thuận lợi để phát triển cây cà phê xứ lạnh như diện tích đất một số vùng thích nghi cho việc trồng cà phê, khí hậu mát mẻ quanh năm, mật độ dân cư thấp thuận lợi cho việc phát triển quỹ đất trồng theo quy mô lớn; đất trồng cây sắn, cây bời lời hàng năm kém hiệu quả; đất trồng cây ngô hàng năm thực hiện chưa đạt kế hoạch giao; nên chuyển đổi mục đích sử dụng sang trồng cây cà phê xứ lạnh trong điều kiện hiện nay việc phát triển cây cà phê đã có những cơ chế, chính sách phù hợp.

- Với diện tích cà phê xứ lạnh theo Đề án của tỉnh, qua các năm triển khai thực hiện Đề án cà phê, đã có sự chuyển biến về nhận thức của Cán bộ, Đảng viên và Nhân dân về phát triển cây cà phê xứ lạnh; công tác thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng, chế biến gắn với ứng dụng công nghệ cao có sự tăng lên về số lượng. Công nghệ ứng dụng vào sản xuất bước đầu cũng được doanh nghiệp, hộ dân chú trọng đầu tư; đang hình thành một số chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ được triển khai thực hiện. Các vùng trồng tập trung dần dần được hình thành và phát triển về quy mô, nhất là ở các xã Măng Cành, Đăk Tăng và thị trấn Măng Đen của huyện.

- Kinh nghiệm và nền tảng phát triển kinh tế tập thể, trang trại, tổ hợp tác cùng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp được áp dụng cho phát triển; doanh nghiệp và nông dân có cơ hội hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập góp phần xóa đói, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

#### **3.2. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân (kể cả cà phê đề án của tỉnh)**

- Địa hình của huyện chủ yếu đồi núi cao chia cắt lớn, giao thông vùng sản xuất đi lại khó khăn, đặc biệt là trong mùa mưa đã ảnh hưởng đến việc vận chuyển vật tư, sản phẩm sau thu hoạch.

- Vùng trồng cà phê xứ lạnh chủ yếu trên địa bàn 6 xã của huyện gồm: thị trấn Măng Đen, xã Hiếu, Pờ Ê, Măng Cành, Đăk Tăng, Măng Bút; là các xã vùng sâu, vùng xa, khó khăn, người dân chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số

nghèo; chậm tiếp cận nguồn vốn, tiến bộ kỹ thuật và các thông tin về thị trường ... nên khó có điều kiện để đầu tư thâm canh cây cà phê.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý, đầu tư, phát triển tại các vùng trồng cà phê có mặt còn hạn chế; cùng với: công tác tuyên truyền, vận động người dân trồng cà phê chưa đáp ứng yêu cầu; diện tích trồng cà phê chưa tương xứng với lợi thế của địa phương; chưa chủ động được nguồn giống trên địa bàn...

- Đội ngũ thực hiện công tác chuyên môn chưa có kinh nghiệm, chủ yếu là cán bộ kỹ thuật hợp đồng mới vào làm việc nên còn lúng túng, chậm và kém hiệu quả trong triển khai thực hiện chương trình.

- Việc phát triển cà phê trên địa bàn huyện hiện nay có xu hướng tập trung các loại giống cà phê mới: TN1, TN2, THA1...

- Chưa đa dạng các hình thức tiếp cận thị trường nhất là qua kênh thương mại điện tử, chưa được quảng bá rộng rãi, do đó chưa thúc đẩy, thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm gắn với chế biến, tiêu thụ trên địa bàn còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, thế mạnh của huyện; kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hái theo nguyên tắc, tiêu chuẩn, khuyến cáo chưa được áp dụng rộng rãi dẫn đến hạn chế các doanh nghiệp thu mua sản phẩm.

- Sự phát triển cây cà phê xứ lạnh trong thời gian qua còn những khó khăn nhất định như chất lượng lao động còn thấp, hạ tầng phục vụ sản xuất các xã vùng sâu vùng xa chưa đáp ứng, sản xuất còn tự phát, manh mún thiếu bền vững nên hiệu quả sản xuất của người trồng cà phê xứ lạnh còn thấp, không thu hút được đầu tư. Công tác định hướng phát triển cà phê xứ lạnh đã được quan tâm chỉ đạo nhưng việc tổ chức thực hiện chưa được đầu tư đúng mức.

- Việc phát triển cây cà phê còn tự phát chưa có quy hoạch, chưa theo khuyến cáo về áp dụng các biện pháp kỹ thuật từ trồng đến chăm sóc và thu hoạch nên khó khăn trong công tác chỉ đạo, quản lý.

- Hiện nay một số diện tích cà phê do người dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*có diện tích cà phê*), chủ đất mới không chăm sóc, nên diện tích cà phê bị suy giảm; việc liên kết tiêu thụ sản phẩm cà phê chưa chắc chắn, thiếu bền vững.

#### **4. Nguyên nhân**

##### **4.1 Nguyên nhân khách quan**

Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư phát triển và chế biến cà phê còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất (*giao thông, thủy lợi, khoa học công nghệ*) chưa đáp ứng được yêu cầu để thu hút nhà đầu tư.

##### **4.2 Nguyên nhân chủ quan**

- Đội ngũ thực hiện công tác quản lý nhà nước còn yếu, chưa có nhiều kinh nghiệm, dẫn đến công tác xử lý các vấn đề còn lúng túng, chậm và kém hiệu quả.

- Nhận thức về đầu tư phát triển cà phê của một số người dân chưa đầy đủ, chưa thay đổi nếp nghĩ cách làm còn sản xuất theo hướng nhỏ lẻ manh mún.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật từng bước hoàn thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với yêu cầu của sản xuất.

- Nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển và chế biến cà phê lớn, chủ yếu dựa vào tiềm lực của doanh nghiệp, nguồn vốn hỗ trợ người dân trồng cà phê từ ngân sách còn hạn chế, định hướng chưa rõ ràng, dẫn đến diện tích trồng và phát triển cà phê còn khiêm tốn, thiếu bền vững. Các địa phương, các ngành chức năng còn lúng túng trong khâu tìm kiếm thị trường tiêu thụ, sản xuất chưa gắn với thị trường.

- Nguồn nhân lực trong lĩnh vực trồng, phát triển và chế biến cà phê ở các địa phương chưa được đào tạo nên chưa đáp ứng nhu cầu về trình độ, tay nghề... nên không có tính chuyên nghiệp, ứng dụng và nhận chuyển giao công nghệ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

## PHẦN HAI

# ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÂY CÀ PHÊ XỨ LẠNH ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

### I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH *(các nhân tố tác động)*

#### 1. Trong nước và thế giới

Trong thời gian tới tình hình khu vực và thế giới diễn biến phức tạp, hợp tác và phát triển, chiến tranh thương mại, biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên, phát thải khí nhà kính tăng và nhiệt độ trái đất có thể tăng, nguy cơ cháy rừng và dịch bệnh... Đến năm 2030, dân số thế giới có thể đạt 9 tỷ người; nhu cầu thực phẩm an toàn và môi trường sống xanh, sạch, đẹp, cải thiện sức khỏe con người ngày càng tăng, thúc đẩy phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và cách mạng công nghiệp 4.0 tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang lại thời cơ và thách thức cho mọi ngành, lĩnh vực. Phát triển kinh tế - xã hội chuyển từ dựa vào tài nguyên thiên nhiên sang dựa vào khoa học công nghệ như: Công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa ... trong một bối cảnh thay đổi nhanh chóng và đa dạng như thế thì ngành nông nghiệp phải xây dựng các giải pháp tối ưu, đầu tư công nghệ, nhân lực và chất xám, phát triển các giá trị gia tăng và các sản phẩm mới, các vật liệu mới, sản phẩm thân thiện với môi trường.

Sau đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định; mức sống của người dân được cải thiện; chất lượng nguồn nhân lực có những chuyển biến tích cực, uy tín quốc tế ngày càng nâng cao. Trong giai đoạn tới Việt nam tiếp tục hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hơn với nhiều thuận lợi khó khăn thách thức.

Nền kinh tế phát triển tuy khá nhanh nhưng chưa bền vững, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp; năng lực cạnh tranh yếu; hiệu quả sử dụng đất đai còn thấp; chuyển dịch cơ cấu sản xuất chậm; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, khoa học và công nghệ chưa thành động lực cho phát triển.

Dân số Việt Nam hơn 97 triệu người, chiếm 1,25% dân số thế giới và đứng thứ 15 trên thế giới với mật độ 313 người/km<sup>2</sup>. Đến năm 2030 dự kiến tăng lên 104 triệu người.

#### 2. Tỉnh Kon Tum

Nền kinh tế tăng trưởng khá cao, thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng có nhiều tiến bộ và đạt nhiều thành quả đáng khích lệ. Đảng, Nhà nước có nhiều chính sách đặc thù với miền núi vùng cao. Quan hệ hợp tác phát triển giữa Kon Tum với các tỉnh thành phố trong khu vực và cả nước đang trở thành một xu thế tất yếu. Thời gian qua việc triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng ngày càng hiệu quả; môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng

sinh học được bảo vệ tốt; tỷ lệ độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đạt 63%. Ngành nông nghiệp có bước chuyển biến và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên tỉnh Kon Tum vẫn còn là tỉnh nghèo, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, nhu cầu về vốn đầu tư lớn nhưng khả năng đáp ứng có hạn. Quy mô kinh tế còn nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực cạnh tranh thấp. Tình hình lạm phát và giá cả các mặt hàng tiêu dùng, vật tư thiết yếu có xu hướng gia tăng; thiên tai dịch bệnh có những diễn biến phức tạp. Tăng trưởng ngành nông nghiệp của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, đóng góp vào GRDP của tỉnh còn hạn chế.

### **3. Cơ hội, thách thức**

#### **3.1. Cơ hội**

- Các nước thành viên WTO được giảm thuế nhập khẩu cà phê, Việt Nam có được sự thuận lợi trong việc bán hàng, tiến hành các dịch vụ bán buôn, bán lẻ ở nước ngoài mà cà phê xứ lạnh lại chủ yếu để xuất khẩu nên đây là lợi thế lớn nhất của ngành cà phê Việt Nam.

- Các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội được tự do trong việc mở rộng thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là thị trường ngoài nước bởi những ưu đãi về thuế suất tạo cơ hội cho xuất khẩu.

#### **3.2. Thách thức**

- Trong những năm gần đây ngành cà phê gặp nhiều khó khăn thách thức, các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, an toàn sản phẩm, trong khi đó các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê không kiểm soát được nguồn nguyên liệu, do đó chất lượng sản phẩm không ổn định và không đảm bảo về an toàn thực phẩm, đặc biệt là mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; nên cần có cách nhìn lại thị trường trong nước do mức sống người dân ngày được nâng cao, nhu cầu đồ uống nói chung và đồ uống cà phê nói riêng ngày càng tăng là quy luật tất yếu.

- Khi cây cà phê Việt nam được phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng thì mức độ cạnh tranh sẽ quyết liệt hơn, nên việc nâng cao sản lượng, chất lượng cà phê xứ lạnh đáp ứng nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu thì việc mở rộng diện tích canh tác và cải tạo thâm canh tăng năng suất cây trồng là yêu cầu đặt ra.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

**1. Quan điểm:** Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù của vùng để phát triển bền vững cây cà phê xứ lạnh, có trọng tâm, trọng điểm các vùng trồng gắn với ngành công nghiệp chế biến, với chủ thể nông cốt tham gia là người dân và các thành phần kinh tế, liên kết theo chuỗi giá trị, tạo ra cơ cấu sản phẩm đa dạng, khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng đến xuất khẩu.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

- Phát triển mạnh sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện theo hướng bền vững, sản xuất hàng hoá, phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm,



ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; đảm bảo sinh kế cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng và phát triển mạnh thương hiệu cà phê xứ lạnh Măng Đen, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cà phê xứ lạnh của huyện, nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

- Xây dựng các liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện, hướng đến xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ cà phê, hình thành các vùng trồng cà phê chuyên canh.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

- Phát triển diện tích trồng cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện đạt **1.318,22 ha (trồng mới 668 ha, tái canh 60,5 ha)**. Nâng cao năng suất trung bình đối với cây cà phê xứ lạnh giai đoạn thu hoạch tại các xã, thị trấn ở mức 17-19 tạ nhân/ha.

- Thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến cà phê.

- Xây dựng ít nhất là 02 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cà phê xứ lạnh trên địa bàn với hạt nhân là các hợp tác xã (*trong đó thành viên các hợp tác xã bao gồm người đồng bào dân tộc thiểu số*), doanh nghiệp là trụ cột.

- Xây dựng ít nhất 05 sản phẩm OCOP đối với sản phẩm cà phê xứ lạnh đã qua chế biến.

- Xây dựng ít nhất một thương hiệu cho cà phê xứ lạnh mang bản sắc và đặc trưng riêng của xứ sở Măng Đen.

- Triển khai áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận/xác nhận như: Cà phê hữu cơ; RA, cà phê 4C và Viet GAP... theo yêu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

## **2.3. Mục tiêu đến năm 2030**

- Phát triển vùng sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện đạt 2.000,22 ha (*trồng mới 682 ha*); ổn định năng suất ở mức 20-22 tạ nhân/ha. Hoàn thành việc xây dựng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ.

- Nâng cao công suất nhà máy chế biến cà phê, mở rộng quy mô sản xuất chế biến các sản phẩm từ cà phê xứ lạnh.

- Phấn đấu 80% các hộ sản xuất cà phê trên địa bàn huyện tham gia vào các Tổ hợp tác, Hợp tác xã.

- Phấn đấu đạt từ 07 sản phẩm OCOP đạt 4 sao cấp tỉnh trở lên đối với sản phẩm cà phê xứ lạnh.

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về đầu tư, phát triển và chế biến cà phê**

- Tuyên truyền và phổ biến sâu rộng về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với việc đầu tư, phát triển cây cà phê; thay đổi tư

duy từ việc trồng, phát triển cà phê tự phát sang phát triển vùng cà phê theo hướng tập trung, quy mô lớn để sản xuất hàng hóa, tạo ra giá trị gia tăng cao, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, tạo sự đồng thuận, thống nhất và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện.

- Xây dựng các phóng sự, bài viết, tin đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng về kết quả thực hiện chủ trương phát triển cà phê trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về chất lượng cà phê, đồng thời chú trọng công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu cà phê xứ lạnh Măng Đen.

## **2. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong đầu tư phát triển và chế biến**

- UBND các xã, thị trấn, nhất là các cơ quan chuyên môn của huyện phải đưa chủ trương về đầu tư, phát triển, chế biến, tiêu thụ vào Chương trình công tác và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm với mục tiêu, giải pháp và lộ trình cụ thể. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm sát, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để tạo sự đột phá, đưa cây cà phê trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng cho địa phương.

- Củng cố, kiện toàn, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý về cây cà phê; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển cà phê. Tổ chức lại công tác quản lý nhà nước về cây cà phê theo hướng đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, địa phương, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội, trong công tác tư vấn, phản biện, giám sát, tổ chức thực hiện các quy định, chính sách về đầu tư, phát triển và chế biến. Rà soát, nhân rộng các mô hình có hiệu quả trong phát triển, chế biến; do thành viên, hội viên, đoàn viên thực hiện.

## **3. Quy hoạch vùng trồng, giống cà phê ưu tiên phát triển**

Quy hoạch vùng trồng cây cà phê tập trung đảm bảo tính thích nghi của loài và có tính khả thi, trên cơ sở kết quả nghiên cứu đất đai của Viện nông hoá thổ nhưỡng qui hoạch vùng trồng các loài cây có thể mạnh của địa phương trên địa bàn huyện, cụ thể:

- Tiểu vùng khí hậu núi cao đối với các xã: Pờ Ê, xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng, Măng Bút và thị trấn Măng Đen có điều kiện về khí hậu, đất đai thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển các giống cà phê chè mới như TN1, TN2, THA1...

- Đối với vùng trồng tiếp tục mở rộng diện tích các vùng trồng hiện có trên địa bàn huyện. Tập trung đầu tư điểm từ nay đến năm 2025 diện tích các vùng trồng trên địa bàn hai xã Măng Cành, Đăk Tăng với 200 ha; diện tích vùng trồng còn lại tiếp tục triển khai giai đoạn 2026-2030. Đối với diện tích sản hiện có trong vùng trồng tập trung tại các xã, đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động chuyển đổi sang trồng cây cà phê xứ lạnh có hiệu quả kinh tế cao hơn, rà

soát cụ thể diện tích sản cần chuyển đổi để có kế hoạch cụ thể: Với diện tích sản trái vụ (*trồng trong vụ Đông xuân*), hiện nay sản đã tích lũy tinh bột, chuẩn bị cho công tác thu hoạch; vận động nhân dân thu hoạch đúng tiến độ nông lịch. Với diện tích sản chính vụ mới trồng cần xác định diện tích cụ thể để có kế hoạch hỗ trợ người dân chuyển đổi cây trồng phù hợp, trước khi thực hiện liên kết. Với diện tích cà phê hiện có trong vùng trồng tập trung, vận động hộ dân liên kết với Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Hỗ trợ phân bón, kỹ thuật ... bao tiêu sản phẩm cho nông hộ hoặc theo thỏa thuận của hai bên liên kết.

+ **Xã Măng Cành** phát triển diện tích cà phê trồng mới 200 ha ở các vùng trồng cà phê xứ lạnh tập trung, gồm:

. Vùng trồng cà phê Kon Chênh-Kon Năng thuộc tiểu khu 478: vùng này có thể phát triển 200 ha, diện tích cà phê hiện có khoảng 60 ha, diện tích phát triển mới khoảng 140 ha.

. Vùng trồng cà phê Tu Răng thuộc tiểu khu 474: vùng này có thể phát triển hơn 70 ha, diện tích cà phê hiện có khoảng 35 ha, diện tích phát triển mới khoảng 35 ha.

. Vùng trồng cà phê ĐăkNe-Kon Kum thuộc tiểu khu 478: vùng này có thể phát triển hơn 50 ha, diện tích cà phê hiện có khoảng 30 ha, diện tích phát triển mới khoảng 20 ha.

. Vùng trồng cà phê Tu Ma thuộc tiểu khu 475: vùng này có thể phát triển hơn 56 ha, diện tích cà phê hiện có khoảng 51 ha, diện tích phát triển mới khoảng 5 ha.

+ **Xã Đăk Tăng** phát triển diện tích cà phê trồng mới 92 ha ở các vùng trồng cà phê xứ lạnh tập trung, gồm:

. Vùng trồng cà phê Đăk PRồ - Vi Rơ Ngheo thuộc tiểu khu 409, vùng này khoảng 146,22 ha (*đã canh tác cà phê 102,22 ha, diện tích phát triển mở rộng mới khoảng 44 ha*).

. Vùng trồng cà phê Vi Xây - ĐăkTăng: Tiểu khu 404, 407, 411 vùng này khoảng 132,5 ha (*đã canh tác cà phê 95,5 ha, diện tích phát triển mở rộng mới khoảng 37 ha*).

. Vùng trồng cà phê ViRing: Tiểu khu 413, 478 vùng này khoảng 37,5 ha (*đã canh tác cà phê 26,5 ha, diện tích phát triển mở rộng mới khoảng 11 ha*).

#### **4. Giải pháp về đất đai**

- Diện tích trồng mới cây cà phê xứ lạnh của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển mở rộng; trên cơ sở khai thác hiệu quả về đất đai, giảm diện tích cây sắn, cây bởi lời hiệu quả kinh tế thấp sang đầu tư hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh, tập trung rà soát, chuyển đổi diện tích để thực hiện việc trồng mới cây cà phê đảm bảo diện tích. Trong năm 2023, diện tích **cây bởi lời** từ **1.561,5** ha được chuyển đổi **150** ha; năm 2024 tiếp tục giảm **300** ha diện tích cây bởi lời tập trung trên địa bàn các xã, Thị trấn có diện tích triển khai đề án cà phê: Thị trấn, Pờ Ê, Măng Cành, ĐăkTăng, Măng Bút...; có kế hoạch giảm mạnh theo thực tế (*kế hoạch được xây dựng giao chỉ tiêu hàng năm*). Đồng thời

vận động hộ dân ổn định và giảm dần diện tích **cây sắn** (hiện có 1.416 ha toàn huyện) hàng năm kém hiệu quả nên chuyển đổi mục đích sử dụng và diện tích **cây ngô** hàng năm thực hiện chưa đạt kế hoạch trên địa bàn các xã, Thị trấn (kế hoạch năm 2023: 1.834 ha, thực hiện 1.722 ha, đề nghị chuyển đổi 112 ha sang cây trồng khác) theo lộ trình hàng năm; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm chuyển đổi sang trồng cây cà phê xứ lạnh có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Khuyến khích người dân cải tạo lại vườn tạp, chuyển đổi một số diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cà phê xứ lạnh; dồn đất đai để trồng thâm canh theo quy mô lớn phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

- Rà soát diện tích đất lâm nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp để chuyển đổi mục đích sử dụng thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp trọng điểm.

- Khuyến khích doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác liên kết, tổ chức sản xuất với người dân theo hình thức thuê đất, mượn đất, thuê vườn, rẫy cà phê hiện có, ký kết hợp đồng thỏa thuận liên kết để sản xuất theo chuỗi giá trị.

### **5. Giải pháp về kỹ thuật, công nghệ và mã số vùng trồng**

- Tăng cường công tác tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm ở một số mô hình điển hình vùng trồng cà phê xứ lạnh trong nước.

- Rà soát, đánh giá cụ thể diện tích cà phê già cỗi, thiếu chăm sóc cần cải tạo, khôi phục; triển khai hoàn thành việc cải tạo, khôi phục bằng các phương pháp, biện pháp kỹ thuật.

- Với diện tích cà phê xứ lạnh hiện đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản cần tái canh, bằng biện pháp ghép cải tạo thì được chăm sóc theo quy trình kỹ thuật làm cỏ, bón phân NPK cân đối, tưới nước tiết kiệm, cơ giới hóa trong sản xuất, phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp an toàn sinh học, chú trọng bón phân hữu cơ hoai mục theo chu kỳ bón vào đầu mùa mưa, kết hợp cắt cây tạo hình, tạo thế...

- Phần đầu trên địa bàn huyện có từ 25-30% diện tích cà phê xứ lạnh được sản xuất theo hướng hữu cơ.

- Ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật xây dựng các mô hình cải tạo phát triển sản xuất áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp<sup>8</sup> và kết hợp đánh giá, lựa chọn vùng sản xuất an toàn, nhằm tạo ra sản phẩm cà phê xứ lạnh an toàn chất lượng.

- Khuyến khích các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ để sản xuất giống cà phê chè.

- Đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng, vật chất kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, nghiên cứu phát triển giống cà phê; Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp;

---

<sup>8</sup> giống mới phù hợp; bón phân cân đối; tưới nước tiết kiệm; cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch; phòng trừ sâu bệnh hại bằng biện pháp tổng hợp, an toàn sinh học; áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP trong sản xuất cà phê chè...

trường dạy nghề theo hướng đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí để nghiên cứu công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế và chế biến.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, trong nghiên cứu chọn tạo giống và kỹ thuật trồng cho năng suất, chất lượng cao, trong sản xuất, chế biến nhằm tạo ra các sản phẩm đạt chất lượng, hạ giá thành, có sức cạnh tranh trên thị trường. Sử dụng các công nghệ an toàn, thân thiện với môi trường.

- Căn cứ vào nhu cầu, điều kiện tự nhiên từng tiểu vùng sinh thái trên địa bàn huyện để nghiên cứu tuyển chọn, bố trí giống cà phê xứ lạnh phù hợp phục vụ phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, thích ứng nhanh với biến động nhu cầu của thị trường cạnh tranh hội nhập.

- Tổ chức sản xuất giống cà phê xứ lạnh tại chỗ, chủ động cung cấp đủ giống cho sản xuất đại trà. Nâng cao năng lực sản xuất về giống cà phê xứ lạnh của các tổ chức<sup>9</sup>, cá nhân để đảm bảo nguồn gốc, cơ cấu giống phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái.

- Triển khai việc cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, nhất là các vùng trồng tập trung. Đây là giải pháp quan trọng để khắc phục tình trạng rào cản về kiểm dịch thực vật. Do vậy trong thời gian tới, để sản xuất cây cà phê xứ lạnh phát triển đảm bảo điều kiện hướng tới xuất khẩu thì cần thực hiện việc cấp mã số vùng trồng. Hiện nay việc cấp mã số vùng trồng do Chi cục trồng trọt tỉnh chủ trì phối hợp cùng địa phương tổ chức thực hiện nên thuận lợi hơn trong công tác triển khai.

- Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất cà phê công bố chất lượng, đăng ký cấp chứng nhận mã số vùng trồng; mã vạch, kiểu dáng sản phẩm, tên thương mại... định hướng cho xuất khẩu.

## **6. Giải pháp về thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm**

- Tăng cường quản lý, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, đẩy mạnh công tác tiếp thị, phát triển thị trường, kết nối các kênh phân phối cho các sản phẩm cà phê xứ lạnh. Đưa cây cà phê xứ lạnh trở thành sản phẩm du lịch của địa phương; trong đó, xây dựng các tour trải nghiệm, tham quan, mua sắm tại vùng sản xuất, chế biến; gắn kết việc quảng bá thương hiệu và phát huy giá trị trong các lễ hội văn hóa-du lịch của địa phương.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng tem, nhãn mác hàng hóa có Nhãn hiệu **CÀ PHÊ XỨ LẠNH MĂNG ĐEN ARABICA COFFEE** gắn với truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng đến xuất khẩu.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia chế biến cà phê đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu các sản phẩm cà phê trên địa bàn.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển bền vững các vùng nguyên liệu, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với người sản xuất, tạo nguồn hàng ổn định cho chế biến cà phê.

<sup>9</sup> Trong đó có nâng cao năng lực sản xuất giống của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện.

## **7. Giải pháp về liên kết chuỗi giá trị**

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã.

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung đồng bộ với quy hoạch nhà máy chế biến; ưu tiên bố trí đất để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cà phê.

- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất cà phê bền vững; hình thành mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến. Củng cố và xây dựng mới các liên kết sản xuất cà phê bền vững thông qua hợp đồng liên kết sản xuất. Phát triển kinh tế hợp tác xã để liên kết đầu tư, kinh doanh đồng thời giám sát sản xuất, chất lượng cà phê. Xây dựng và tổ chức thực hiện sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm cà phê.

- Thu hút các doanh nghiệp quy mô lớn, có uy tín thực hiện liên doanh, liên kết với người dân và các mô hình kinh tế tập thể để trồng và tiêu thụ. Thúc đẩy hình thành khu trồng cây công nghiệp, vùng trồng cà phê trọng điểm, những nơi có lợi thế kết nối liên vùng; đẩy mạnh đa dạng hóa và thương mại hóa các sản phẩm chế biến để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

## **8. Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu đầu tư, phát triển của địa phương trong thời gian tới. Quan tâm chú trọng đào tạo kỹ năng trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản cà phê cho người đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo đủ khả năng tham gia liên kết vào các dự án cà phê quy mô lớn.

- Hợp tác đào tạo nguồn lực phục vụ công tác quản lý, kỹ thuật viên và nghề lao động trồng cà phê cho các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh.

## **9. Giải pháp về vốn**

- Lồng ghép các nguồn vốn từ Chương trình Khuyến nông, Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp... để phục vụ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê.

- Hàng năm bố trí ngân sách địa phương để phục vụ phát triển cây cà phê.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh cà phê; huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân và các thành phần kinh tế.

## **10. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Thực hiện hiệu quả các chính sách hiện có của Trung ương, tỉnh về hỗ trợ, khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu cà phê theo hướng bền vững.

+ Tập trung các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã theo **Nghị định số 98/2018/NĐ-CP** ngày 05/7/2018 của Chính phủ:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường (*Điều 7, chương III*).

- Hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*Điều 8; chương III*).

+ **Nghị định 57/2018/NĐ-CP** của chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

- Hỗ trợ miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà cho người lao động làm việc, được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi (*Điều 5, chương III*).

- Hỗ trợ ưu đãi, miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư Doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập (*Điều 6, chương III*).

- Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và thiết bị trong hàng rào dự án (*Điều 11, chương III*).

+ Chính sách về tín dụng theo **Nghị định số 55/2015/NĐ-CP** ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn:

+ Đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất an toàn theo **Nghị định 83/2018/NĐ-CP** ngày 24/05/2018 của Chính phủ về Khuyến nông với quy mô cánh đồng lớn (*cánh đồng lớn đối với cây cà phê xử lạnh quy mô: 20 ha trở lên, theo Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh Kon Tum*).

Rà soát, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chính sách như các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; hỗ trợ phát triển vùng trồng cây cà phê áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh cà phê; cà phê đặc sản; phát triển bền vững.

### **11. Tổ chức giám sát và đánh giá**

Xây dựng, triển khai kế hoạch giám sát và đánh giá trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin. Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá các chương trình, dự án, đầu tư phát triển chế biến cà phê xử lạnh đảm bảo hiệu quả, thường xuyên và định kỳ.

## **IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

### **1. Huy động nguồn vốn**



Đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Đề án, gồm: Vốn ngân sách nhà nước; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác; vốn tín dụng; vốn của Doanh nghiệp và hộ dân tham gia trồng cà phê.

## **2. Định hướng sử dụng**

- Vốn ngân sách nhà nước: Tập trung cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển vùng trồng cà phê; đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho trồng và chế biến cà phê.

- Vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân đầu tư vào sản xuất, chế biến và đối ứng với phần vốn đầu tư của Nhà nước; vốn đối ứng trong tham gia các chương trình hỗ trợ ...

## **3. Kinh phí thực hiện đề án (Chi tiết có Biểu V kèm theo).**

Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xác định nhu cầu kinh phí Đề án cả giai đoạn khoảng **125.781,95** triệu đồng.

+ Giai đoạn một đến 2025: Tổng kinh phí **69.016,95** triệu đồng:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn khác là **15.137,85** triệu đồng.

- Vốn của các doanh nghiệp, Hợp tác xã trên địa bàn, vốn vay tín dụng, huy động nguồn vốn xã hội hoá từ các tổ chức, doanh nghiệp: **30.000** triệu đồng.

- Vốn Nhân dân thực hiện đầu tư: **23.879,1** triệu đồng (*công lao động và phân chuồng quy đổi*).

- Ngân sách địa phương được bố trí hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách của huyện.

+ Giai đoạn hai từ 2026 đến 2030: Tổng kinh phí dự kiến **56.765** triệu đồng. (*Chi tiết có Biểu V kèm theo*).

## **4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển cà phê (kinh phí đầu tư cho 01 ha theo Biểu VI đính kèm).**

\* **Dự án 1:** Liên kết chuỗi giá trị cà phê xứ lạnh.

- Mục tiêu: Kết nối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã thực hiện chuỗi sản xuất, cung ứng và bao tiêu sản phẩm cho người dân triển khai dự án cây cà phê, ổn định đầu ra cho sản phẩm, góp phần tăng thu nhập ổn định đời sống; kinh phí cả giai đoạn: **10.552** triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2023 đến 2025: Dự kiến quy mô 30 ha, vốn đầu tư khoảng **3.957,0** triệu đồng, trong đó vốn ngân sách **1.491,0** triệu đồng, vốn Doanh nghiệp và hộ dân **2.466** triệu đồng, thời gian thực hiện trong 3 năm.

- Dự kiến vốn giai đoạn 2026-2030: **6.595** triệu đồng (*quy mô 50 ha*).

\* **Dự án 2:** Hỗ trợ đầu tái canh diện tích cà phê có khả năng phục hồi trên địa bàn các xã, thị trấn (*Biểu II về diện tích tái canh cà phê*).

Mục tiêu: Với quy mô: **60,5** ha, cải tạo bằng biện pháp trồng tái canh và phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng công nghệ theo lộ trình đến năm 2025; kinh phí cả giai đoạn: **7.979,95** triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách

**3.006,85** triệu đồng, vốn hộ dân **4.973,1** triệu đồng, thời gian thực hiện đến năm 2025.

**\* Dự án 3:** Chuyển giao kỹ thuật.

- Mục tiêu: Áp dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho hộ dân trên địa bàn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch phục vụ sơ chế và chế biến cà phê; kinh phí cả giai đoạn: **300** triệu đồng, trong đó:

- Dự kiến vốn đầu tư 2024-2025: Tổng vốn đầu tư **200** triệu đồng, từ nguồn ngân sách.

- Dự kiến vốn giai đoạn 2026-2030: **100** triệu đồng.

**\* Dự án 4:**

- Mục tiêu: Xây dựng chỉ dẫn địa lý cà phê Măng Đen.

- Dự kiến vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư **500** triệu đồng, từ nguồn sự nghiệp.

- Thời gian thực hiện từ năm 2024-2025.

**\* Dự án 5:** Liên kết thành vùng cà phê xứ lạnh.

- Mục tiêu: Phát triển vùng nguyên liệu cà phê xứ lạnh liên vùng, liên thửa theo quy mô cánh đồng lớn, khai thác tiềm năng lợi thế của vùng, sản xuất bền vững an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; tổng kinh phí cả giai đoạn **32.975** triệu đồng; trước mắt đến năm 2025 triển khai các vùng trồng cây cà phê trên địa bàn 02 xã Măng Cành và ĐăkTăng với diện tích trồng mới khoảng **200** ha.

- Với quy mô **200** ha, vốn đầu tư khoảng **26.380** triệu đồng, trong đó vốn ngân sách **9.940** triệu đồng, vốn Doanh nghiệp và hộ dân **16.440** triệu đồng, thời gian thực hiện đến 2025.

- Dự kiến vốn giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn các xã: **6.595** triệu đồng (quy mô 50 ha).

**\* Dự án 6:** Nâng cao năng lực, xây dựng vườn giống đầu dòng để sản xuất giống tại chỗ.

Mục tiêu: Chủ động nguồn giống để cung ứng cho địa bàn, giảm sự thiếu hụt nguồn giống, hạn chế việc người dân mua giống không rõ nguồn gốc, trôi nổi ngoài thị trường, làm lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến sản xuất; kinh phí thực hiện **500,0** triệu đồng.

**\* Dự án 7:** Thu hút đầu tư nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất cà phê xứ lạnh tập trung, tổng kinh phí dự kiến: **30.000** triệu đồng.

- Mục tiêu: trong năm 2024 và năm 2025 đầu tư xây dựng cơ sở, nhà máy chế biến cà phê, dự kiến vốn đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy chế biến cà phê: **30.000** triệu đồng (Điều 11, chương III, Nghị định 57/NĐ-CP).

**\* Dự án 8:** Hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết như nhà xưởng, kho, phục vụ sơ chế bảo quản...

- Mục tiêu: Trong năm 2026, tiến hành xây dựng: nhà xưởng, kho phục vụ sản xuất, sơ chế bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Dự kiến vốn đầu tư hỗ trợ: Tổng vốn đầu tư **10.000** triệu đồng, huy động

doanh nghiệp, Hợp tác xã trồng cà phê trên địa bàn (*Điều 8, chương III, 98/NĐ-CP*).

- Giai đoạn 2026-2030 thực hiện.

#### **\* Dự án 9**

- Mục tiêu: Hỗ trợ vật tư, cây giống phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn khoảng 250 ha; nhằm nâng diện tích cà phê theo kế hoạch.

- Dự kiến vốn đầu tư: Ngân sách từ các chương trình dự án, được bố trí hàng năm; kinh phí là **32.975** triệu đồng.

### **V. HIỆU QUẢ**

Đề án “*phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông*” được xây dựng trên cơ sở kế thừa các số liệu đã có và kết quả làm việc với các xã, thị trấn. Đề án xác định quy mô diện tích đến 2030 đạt **2.000,22** ha cây cà phê xứ lạnh, trong đó: Diện tích cà phê hiện có trên địa bàn **650,22** ha; diện tích đầu tư các dự án ưu tiên phát triển: dự án liên kết theo chuỗi giá trị; dự án liên kết thành vùng cà phê tập trung **330** ha; hỗ trợ trồng mới trên địa bàn các xã **250** ha; đẩy mạnh công tác tuyên truyền kêu gọi mọi nguồn lực đầu tư ngoài dự án của doanh nghiệp, Hợp tác xã, người dân sản xuất đầu tư khoảng **770** ha cà phê. Đồng thời có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, giải pháp chính để triển khai thực hiện nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, hiện trạng cà phê hiện có và đất đai, lao động, góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng trên từng tiểu vùng phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển kinh tế tạo ra nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, trở thành thế mạnh của huyện nhà.

#### **1. Về kinh tế**

Tạo việc làm, tăng thu nhập và từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho người dân vùng trồng cà phê, với năng suất ổn định từ 20-22 tạ/ha; nhiều hộ đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật thì thu nhập bình quân của người nông dân với cây cà phê xứ lạnh trong cả chu kỳ kinh doanh đạt khoảng 68.714.000 đồng/ha (*theo Biểu VII về hiệu quả kinh tế đính kèm*). Riêng có một số hộ đầu tư thâm canh cao, theo quy trình kỹ thuật năng suất đạt đến 40 tạ/ha, thì lợi nhuận thu được sau khi trừ chi phí sản xuất người dân thu lợi từ 150 đến **180** triệu đồng/ha, do vậy việc đầu tư thâm canh trồng cây cà phê theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao; giúp tăng thu nhập cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã và người dân góp phần tăng thu ngân sách địa phương.

#### **2. Về xã hội**

- Giải quyết cho hàng ngàn lao động có công ăn việc làm, thu hút người dân tham gia vào sản xuất cà phê xứ lạnh, góp phần ổn định đời sống nhân dân, đặc biệt là các hộ người đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa. Ngoài ra còn góp phần cùng các chương trình của Nhà nước để xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho Nhân dân trên địa bàn, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội và quốc phòng - an ninh.

- Xây dựng cơ sở vật chất, phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái, phát triển cà phê xứ lạnh góp phần phát triển kinh tế - xã hội từng bước thay đổi diện mạo nông thôn miền núi.

### **3. Về Môi trường**

- Góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia đến năm 2030 giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính theo cam kết về biến đổi khí hậu.

- Việc phát triển cà phê là góp phần bảo vệ rừng nâng tỉ lệ che phủ rừng, ngoài ra còn có ý nghĩa trong bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn các con sông trong vùng, đảm bảo an ninh môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai trên địa bàn, góp phần cải thiện môi trường sinh thái, tăng độ che phủ đất đảm bảo phát triển bền vững, hạn chế xói mòn rửa trôi, giữ nước, góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái.

## **PHẦN BA**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã, thị trấn thực hiện Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn huyện. Xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện Đề án trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch kinh phí thực hiện, phối hợp với Phòng Tài chính-Kế hoạch và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ ngân sách thực hiện Đề án hàng năm.

- Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cơ chế lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách huyện, các chương trình, dự án... để hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch.

- Tham mưu UBND huyện phối hợp với Chi cục Trồng trọt tỉnh, Trung tâm Khuyến nông tỉnh triển khai công tác tái canh, phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn các xã, thị trấn đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giống, quy trình tái canh, kỹ thuật trồng, chăm sóc và thâm canh theo tiêu chuẩn Viet GAP, hữu cơ.

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện chuyển giao kỹ thuật cho người trồng cà phê. Kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện trong việc đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê xứ lạnh theo quy định. Tổng kết các mô hình sản xuất có hiệu quả trên địa bàn để các hộ sản xuất rút kinh nghiệm, từ đó nhân rộng các Mô hình mang lại hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến cà phê xứ lạnh; khuyến cáo người trồng cà phê canh tác, thu hái quả chín đúng kỹ thuật, đúng tiêu chuẩn và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

- Phối hợp với các phòng liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn định kỳ kiểm tra hàng năm về tổ chức thực hiện các nội dung của đề án; việc quản lý, đầu tư sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu cà phê xứ lạnh. Tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả tổ chức thực hiện đề án, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo kịp thời.

- Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất trồng cà phê xứ lạnh hàng năm và quản lý việc thực hiện kế hoạch trồng cà phê trên địa bàn huyện. Quản lý thực hiện nội dung các chương trình, dự án đầu tư được phê duyệt.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện tình hình kết quả các doanh nghiệp, tổ chức, hộ nông dân thực hiện các quy định trong sản xuất và chế biến cà phê.

#### **2. Phòng Tài nguyên và môi trường**

Phối hợp với các đơn vị tổ chức giao đất, cho thuê đất, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo đúng quy định pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển vùng nguyên liệu cà phê xứ lạnh gắn với chế biến tiêu thụ.

#### **3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng**

- Dự báo tiêu thụ thị trường từng thời điểm, thông báo giá cả kịp thời.
- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý việc thực hiện kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo đúng pháp luật, để tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng, lành mạnh trong kinh doanh các mặt hàng cà phê.
- Tăng cường công tác khuyến công, hướng dẫn các doanh nghiệp và các chủ cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ, thiết bị chế biến phù hợp để tăng năng suất và chất lượng cà phê xử lạnh thành phẩm.
- Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến cà phê xử lạnh chuyên giao ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị chế biến cà phê tiên tiến, hiện đại, công nghiệp sạch và thân thiện với môi trường; xây dựng thương hiệu từ nguồn khuyến công.

#### **4. Phòng Tài chính Kế hoạch**

- Phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện phân bổ nguồn ngân sách để thực hiện Đề án, đảm bảo kịp thời vụ sản xuất; hướng dẫn các đơn vị được giao kinh phí thực hiện Đề án thanh quyết toán theo đúng quy định.
- Chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các xã, thị trấn (*vùng lạnh*) và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cơ chế lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện. Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

#### **5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Dân tộc, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức thực hiện việc bình xét, chọn hộ tham gia Đề án hàng năm bảo đảm đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định.
- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

#### **6. Phòng Dân tộc**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách hàng năm từ chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.
- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

#### **7. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện**

- Thực hiện công tác Khuyến nông, tăng cường công tác chuyên ngành Bảo vệ thực vật nhất là việc hướng dẫn cụ thể cách tái canh đối với giống cà phê xử lạnh trên địa bàn các xã, thị trấn. Rà soát xác định lại diện tích cần tái canh

đề ra biện pháp chăm sóc từ khâu cắt tia, bón phân chăm sóc theo quy trình kỹ thuật. Đồng thời hướng dẫn chọn đất, giống, đào hố, bón phân, tổ chức trồng chăm sóc, bảo vệ, chế biến, thu hái cho người trồng cà phê xứ lạnh tiếp tục phát triển diện tích; phối hợp kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện trong việc đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp & PTNT; UBND các xã, thị trấn; hàng năm trên cơ sở kế hoạch được giao, tổ chức rà soát nhu cầu về giống của hộ dân và các tổ chức tham gia trồng cà phê trên địa bàn để có kế hoạch sản xuất giống cung ứng kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng. Hoặc phối hợp với các Hợp tác xã Nông nghiệp, các Doanh nghiệp và hộ dân trên địa bàn tổ chức sản xuất giống cà phê tại chỗ đáp ứng nhu cầu người dân.

- Phối hợp với Phòng Nông và PTNT tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng cà phê xứ lạnh; tham mưu kinh phí cho công tác giống cà phê xứ lạnh hàng năm trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

- Phối hợp với các phòng ban, Ủy ban nhân dân các xã, Thị trấn xây dựng các mô hình, dự án cà phê xứ lạnh giống mới, ứng dụng công nghệ cao; dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ... trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

### **8. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông**

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn từ nguồn kinh phí xúc tiến thương mại.

**9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện:** Trên cơ sở thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ phối hợp vận động, tuyên truyền các thành viên, hội viên thực hiện tốt các nội dung của Đề án đảm bảo hiệu quả.

### **10. Phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp & PTNT, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội**

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức và hộ nông dân lập dự án vay vốn đầu tư phát triển cây cà phê xứ lạnh theo đúng quy định.

- Nghiên cứu đề xuất phương thức quản lý để vừa bảo toàn được vốn đầu tư, vừa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức và hộ nông dân có vốn đầu tư phát triển.

- Cung ứng vốn kịp thời, đúng chu kỳ sản xuất, theo hợp đồng tín dụng.

### **11. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Thường xuyên thông tin tuyên truyền các nội dung Đề án chính sách phát triển cà phê xứ lạnh để các hộ tham gia Đề án hiểu rõ, chủ động đăng ký tham gia; đồng thời tham gia giám sát việc hỗ trợ, sử dụng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật do Nhà nước hỗ trợ đúng mục đích, đạt hiệu quả.

- Tổ chức hướng dẫn nhân dân triển khai Đề án trồng cà phê xứ lạnh, cùng các doanh nghiệp chế biến đầu tư trồng cà phê theo đúng quy hoạch và kế hoạch hàng năm.



- Rà soát, thống kê diện tích đất của từng hộ trong quá trình triển khai đăng ký nhu cầu; đồng thời phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nhân dân làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ tham gia Đề án.

- Thông tin và hướng dẫn người trồng cà phê xứ lạnh thực hiện chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo các thôn, làng hướng dẫn cho các hộ tham gia Đề án thực hiện các thủ tục hỗ trợ theo quy định; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chính sách phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm.

## **12. Các tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã và cá nhân có tham gia trồng cà phê xứ lạnh**

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung Đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Trên đây là Đề án phát triển cây cà phê xứ lạnh bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kon Plông./.

**BIỂU I: THỰC TRẠNG DIỆN TÍCH CÂY CÀ PHÊ  
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng diện tích	Thị trấn	Xã Hiếu	Pờ Ê	Măng Cành	Đăk Tăng	Măng Bút
<b>I</b>	<b>Diện tích cà phê hiện có (8 tháng đầu năm 2023), Tổng số:</b>	ha	<b>650,22</b>	129,8 2	37,95	1,65	229,1	229,0	22,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	36	5,5	3		7,5	20	
<b>1</b>	<b>Diện tích cà phê (xứ lạnh) theo Đề án T. số:</b>	ha	<b>240,45</b>	57,05	33,05	1,15	62,5	68,4	18,3
-	Trong đó, trồng mới:	ha							
<b>2</b>	<b>Cà phê của tổ chức (DN, THT, HTX...), T. số:</b>	ha	<b>20,5</b>	20,5					
-	Trong đó: T. mới	ha	0,5	0,5					
<b>3</b>	<b>Diện tích cà phê của hộ dân trong đó:</b>	ha	<b>389,27</b>	52,27	4,9	0,5	166,6	160,6	4,4
*	Diện tích trồng mới 8 tháng đầu năm 2023:	ha	35,5	5,0	3,0		7,5	20	
-	Diện tích trồng mới HTX, DN, THT liên kết với hộ dân	ha	11,5	0,5			7,0	4	
-	Diện tích của hộ dân trồng mới	ha	24	4,5	3		0,5	16	
<b>II</b>	<b>Diện tích cho thu hoạch</b>	ha	<b>556,27</b>	124,8 2	12,5	1,15	204,1	191	22,7
-	Năng suất	tạ/ha	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
-	Sản lượng	tấn	789,9	177,2	17,75	1,63	289,8	271,2	32,23

**BIỂU II: DIỆN TÍCH CÀ PHÊ TÁI CÀNH ĐẾN NĂM 2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2023)*

TT	Các xã, Thị trấn	Diện tích cà phê suy giảm (ha)	Diện tích cà phê không phục hồi (ha)	DT tái cành năm 2023 (ha)	DT tái cành năm 2024 (ha)	DT tái cành năm 2025 (ha)	Tổng DT tái canh đến 2025 (ha)
1	Thị trấn Măng Đen	0	0	0	0	0	0
2	Măng Cành	25	15	0	5	5	10
3	Đăk Tăng	53	41	0	5	7	12
4	Măng Bút	22,7		0	10	12,7	22,7
5	Xã Hiếu	27,3	12,5	0	7	7,8	14,8
6	Pờ Ê	1.15	0,15	0	1,0	0	1,0
	<b>Cộng</b>	<b>129,15</b>	<b>68,65</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>32,5</b>	<b>60,5</b>

**BIỂU III: CÁC VÙNG TRỒNG CÀ PHÊ TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023).*

TT	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	Các vùng trồng cà phê tập trung <i>(ghi cụ thể thôn..., tiểu khu...)</i>	Tổng diện tích dự kiến vùng trồng cà phê tập trung (ha)	Diện tích cà phê hiện có tại vùng trồng cà phê tập trung (ha)	Diện tích cà phê dự kiến trồng mới vùng cà phê tập trung (ha)
1	Thị trấn	- Khu vực đường Trần nhân Tông, đập hồ A, thủy điện ĐăkPô Ne, khoảnh 13, TK 483a, tổ dân phố 1 và khoảnh 4, khoảnh 8, tiểu khu 483a, tổ dân phố 4.	52	31,2	20,8
		- Vùng chùa khánh lâm TK 487 và thượng nguồn thác Pa sỹ, TK 482a, tổ dân phố 3.	55	50,2	4,8
		- Khu vực thôn Kon Xùh TK476.	50	10	40
		<b>Tổng cộng</b>			<b>65,6</b>
2	Măng Cành	- Vùng trồng cà phê tập trung Kon Chênh và Kon Năng TK 478	200	60	140
		- Vùng trồng cà phê tập trung ĐăkNe và Kon Kum TK 478	50	30	20
		- Vùng trồng cà phê tập trung thôn Tu Ma TK 475	56	51	5
		- Vùng trồng cà phê tập trung thôn Tu Răng TK 474	70	35	35
		<b>Tổng cộng</b>			<b>200</b>
3	ĐăkTăng	- Vùng trồng cà phê tập trung Vi Rìng, TK 413 và 478.	37,5	26,5	11
		- Vùng trồng cà phê tập trung Vi Xây-ĐăkTăng, TK: 407,404 và TK 411.	132,5	95,5	37



TT	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	Các vùng trồng cà phê tập trung (ghi cụ thể thôn..., tiểu khu...)	Tổng diện tích dự kiến vùng trồng cà phê tập trung (ha)	Diện tích cà phê hiện có tại vùng trồng cà phê tập trung (ha)	Diện tích cà phê dự kiến trồng mới vùng cà phê tập trung (ha)
		- Vùng trồng cà phê tập trung Vi Rơ Ngheo-ĐăkPờ Rồ, TK409.	146,22	102,22	44
		<b>Tổng cộng</b>			<b>92</b>
4	Xã Hiếu	- Vùng trồng cà phê thôn Kon Plông, TK 496	30,3	10,3	20
		- Vùng trồng cà phê tập trung thôn ViGlong, TK494	35,7	10,7	25
		- Vùng trồng cà phê thôn ĐăkLom-ViChRing, thuộc TK 494 và 497.	21,3	1,3	20
		<b>Tổng cộng</b>			<b>65</b>
5	Măng Bút	- Vùng trồng cà phê tập trung thôn Măng Bút	20	2,3	17,7
		- Vùng trồng cà phê tập trung thôn ĐăkLanh	20	3	17
		- Vùng trồng cà phê tập trung thôn ĐăkDăk	20	1,85	18,15
		<b>Tổng cộng</b>			<b>52,85</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(1)+(2)+(3)+(4)+(5)</b>			<b>475,45</b>

Ghi chú: đối với vùng trồng cà phê xứ lạnh tập trung phải đạt từ 20 ha trở lên; có thể liên thôn, liên xã ...

**BIỂU IV : KẾ HOẠCH TRỒNG MỚI CÀ PHÊ ĐẾN NĂM 2025,  
VÀ 2026 ĐẾN 2030 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng diện tích	Thị trấn	Xã Hiếu	Pờ Ê	Măng Cành	Đăk Tăng	Măng Bút
<b>I</b>	<b>Cây cà phê cả giai đoạn đến 2030, Tổng số:</b>	ha	<b>2.000,22</b>	<b>234,32</b>	<b>234,95</b>	<b>151,65</b>	<b>636,6</b>	<b>600</b>	<b>142,7</b>
-	Trong đó, Trồng mới:	ha	1.350	104,5	197	150	407,5	371	120
<b>1</b>	<b>Giai đoạn I: Diện tích cà phê Đến 2025</b>	ha	<b>1.318,22</b>	<b>184,32</b>	<b>114,95</b>	<b>71,65</b>	<b>470,6</b>	<b>404</b>	<b>72,7</b>
-	Trong đó, Trồng mới:	ha	668	54,5	77	70	241,5	175	50
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cà phê hiện có, (8 tháng đầu năm 2023). Tổng số:</b>	ha	<b>650,22</b>	<b>129,82</b>	<b>37,95</b>	<b>1,65</b>	<b>229,1</b>	<b>229,0</b>	<b>22,7</b>
-	Trong đó, Trồng mới. (8 tháng đầu năm 2023).	ha	36	5,5	3		7,5	20	
-	Trong đó, Trồng mới theo KH 2023 đã giao.	ha	104	8	13	6	32	35	10
<b>1.2</b>	<b>KH năm 2024, Tổng số:</b>	ha	<b>1.018,22</b>	<b>157,32</b>	<b>82,95</b>	<b>37,65</b>	<b>363,6</b>	<b>324</b>	<b>52,7</b>
-	Trong đó, Trồng mới:	ha	300	25	35	30	110	80	20
<b>1.3</b>	<b>KH năm 2025, Tổng số:</b>	ha	<b>1.318,22</b>	<b>184,32</b>	<b>114,95</b>	<b>71,65</b>	<b>470,6</b>	<b>404</b>	<b>72,7</b>
-	Trong đó, trồng mới:	ha	300	27	32	34	107	80	20
<b>2</b>	<b>Giai đoạn II: 2026 đến 2030</b>	ha	<b>2.000,22</b>	<b>234,32</b>	<b>234,95</b>	<b>151,65</b>	<b>636,6</b>	<b>600</b>	<b>142,7</b>
-	Trong đó, KH trồng mới cà phê:	ha	682	50	120	80	166	196	70

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng diện tích	Thị trấn	Xã Hiếu	Pờ Ê	Măng Cành	Đăk Tăng	Măng Bút
2.1	KH năm 2026, Tổng số:	ha	1.463,22	194,32	139,95	91,65	505,6	444	87,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	145	10	25	20	35	40	15
2.2	KH năm 2027, Tổng số:	ha	1.603,22	204,32	164,95	106,65	540,6	484	102,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	140	10	25	15	35	40	15
2.3	KH năm 2028, Tổng số:	ha	1.742,22	214,32	189,95	121,65	574,6	524	117,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	139	10	25	15	34	40	15
2.4	KH năm 2029, Tổng số:	ha	1.879,22	224,32	214,95	136,65	606,6	564	132,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	137	10	25	15	32	40	15
2.5	KH năm 2030, Tổng số:	ha	2.000,22	234,32	234,95	151,65	636,6	600	142,7
-	Trong đó, trồng mới:	ha	121	10	20	15	30	36	10

**Ghi chú:**

- Giai đoạn I, đến năm 2025, UBND tỉnh Kon Tum đã giao cho UBND huyện Kon Plông theo Quyết định 436/QĐ-UBND, ngày 4 tháng 8 năm 2023 là 680 ha cà phê xứ lạnh trồng mới; trong đó: năm 2023 là 80 ha; năm 2024 là 300 ha và năm 2025 là 300 ha.

- Số liệu cung cấp từ các báo cáo của UBND các xã, thị trấn: Báo cáo 250/BC-UBND ngày 13/11/2023 của Thị trấn; Báo cáo 230/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã Pờ Ê; Báo cáo 258/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND xã Đăk Tăng; Báo cáo 216/BC-UBND ngày 16/11/2023 của UBND xã Măng Bút; Báo cáo 117/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND xã Hiếu; Báo cáo 141/BC-UBND ngày 19/9/2023 của UBND xã Măng Cành.



**BIỂU V.**  
**TỔNG HỢP DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CÀ PHÊ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023)*

TT	Chương trình, dự án, nội dung ưu tiên triển khai	Tổng cộng: 2023-2030 (triệu đồng)	2023-2025				2026-2030
			Tổng cộng	Ngân sách	DN, HTX.	Hộ dân, DN, HTX.	
<b>I</b>	<b>Ưu tiên đầu tư từ ngân sách</b>	<b>52.306,95</b>	<b>39.016,95</b>	<b>15.137,85</b>		<b>23.879,1</b>	<b>13.290,0</b>
1	- Liên kết chuỗi giá trị cà phê xứ lạnh (30 ha đến 2025; 50 ha đến 2030).	10.552,0	3.957,0	1.491,0		2.466,0	6.595,
2	- Tái canh diện tích cà phê (diện tích tái canh khoảng 60,5 ha),	7.979,95	7.979,95	3.006,85		4.973,1	
3	- Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trồng, chăm sóc... cây cà phê	300,0	200,0	200,0			100,0
4	- Xây dựng chỉ dẫn địa lý cà phê Măng Đen	500,0	500,0	500,0			
5	Hỗ trợ phát triển liên kết vùng trồng cà phê quy mô lớn.	32.975,0	26.380,0	9.940,0		16.440,0	6.595,0
<b>II</b>	<b>Kêu gọi đầu tư (doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất trồng cà phê...)</b>	<b>73.475,0</b>	<b>30.000,0</b>		<b>30.000,0</b>		<b>43.475,0</b>
1	- Nâng cao năng lực, xây dựng vườn giống đầu dòng, sản xuất giống tại chỗ.	500,0					500,0
2	- Thu hút nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất cà phê tập trung.	30.000,0	30.000,0		30.000,0		





TT	Chương trình, dự án, nội dung ưu tiên triển khai	Tổng cộng: 2023-2030 (triệu đồng)	2023-2025				2026-2030
			Tổng cộng	Ngân sách	DN, HTX.	Hộ dân, DN, HTX.	
3	Hỗ trợ năng lực của cơ sở: xưởng, kho, trang thiết bị nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn.	10.000,0					10.000,0
4	Hỗ trợ phát triển trồng với nâng tổng diện tích cà phê đến 2030..	32.975,0					32.975,0
	<b>Tổng cộng I +II</b>	<b>125.781,95</b>	<b>69.016,95</b>	<b>15.137,85</b>	<b>30.000,0</b>	<b>23.879,1</b>	<b>56.765,0</b>



**BIỂU VI: DỰ KIẾN KINH PHÍ**  
**ĐẦU TƯ MỚI CÀ PHÊ XỨ LẠNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2023).

Quy mô:

- Kinh phí hỗ trợ cho 01 ha đầu tư năm thứ nhất: 49.700.000 đồng.
- Kinh phí chuyển giao kỹ thuật tính cho 01 lớp.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ngân sách (đ)	Đối ứng của dân/Doanh nghiệp (đ)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Kinh phí trồng, chăm sóc 3 năm đầu (KTCB)</b>				<b>265.900.000</b>			
<b>I</b>	<b>Chi phí 1 ha năm 1</b>				<b>131.900.000</b>	<b>49.700.000</b>	<b>82.200.000</b>	Chi theo QĐ 31 và 21/2021
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>				<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>		
-	Cây cà phê chè	Bầu	5.000	5.000	25.000.000	25.000.000		
-	Cây trồng dặm 8%	Bầu	400	5.000	2.000.000	2.000.000		
-	Cây che bóng	Bầu	200	10.000	2.000.000	2.000.000		
<b>2</b>	<b>Phân bón lót năm 1</b>				<b>44.400.000</b>	<b>19.400.000</b>	<b>25.000.000</b>	
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	25	1.000.000	25.000.000		25.000.000	
-	Phân urê	Kg	200	24.000	4.800.000	4.800.000		
-	Phân lân	Kg	1.000	6.000	6.000.000	6.000.000		
-	Phân kali	Kg	150	24.000	3.600.000	3.600.000		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ngân sách (đ)	Đối ứng của dân/Doanh nghiệp (đ)	Ghi chú
-	Vôi bột	Kg	1.000	5.000	5.000.000	5.000.000		
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>				<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>		
-	Thuốc trừ kiến mối	Kg	15	60.000	900.000	900.000		
-	Thuốc trừ sâu bệnh	Lít	2	200.000	400.000	400.000		
<b>4</b>	<b>Nhân công trồng, chăm sóc năm 1</b>				<b>57.200.000</b>		<b>57.200.000</b>	
-	Đào hố trồng	Công	86	200.000	17.200.000		17.200.000	
-	Trồng cây	Công	50	200.000	10.000.000		10.000.000	
-	Trồng dặm trồng cây che bóng	Công	3	200.000	600.000		600.000	
-	Bón phân	Công	33	200.000	6.600.000		6.600.000	
-	Làm cỏ, vun gốc, tỉa chồi	Công	114	200.000	22.800.000		22.800.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí 1 ha năm 2</b>				<b>47.200.000</b>		<b>47.200.000</b>	chủ động KP
<b>1</b>	<b>Phân bón năm 2</b>				24.400.000		24.400.000	chủ động KP
-	Phân urê	Kg	400	24.000	9.600.000		9.600.000	
-	Phân lân	Kg	1.000	6.000	6.000.000		6.000.000	
-	kali	Kg	350	24.000	8.400.000		8.400.000	
-	Thuốc trừ sâu bệnh	kg,lít	2	200.000	400.000		400.000	
<b>2</b>	<b>Chi nhân công 2</b>	Công	114	200.000	22.800.000		22.800.000	chủ động KP

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ngân sách (đ)	Đối ứng của dân/Doanh nghiệp (đ)	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Chi phí 1 ha năm 3.</b>				<b>86.800.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>56.800.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phân bón, thuốc</b>				55.000.000	30.000.000	25.000.000	
-	Vôi bột	Kg	1.000	5.000	5.000.000	5.000.000		
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	25	1.000.000	25.000.000		25.000.000	
-	Phân Urê	Kg	400	24.000	9.600.000	9.600.000		
-	Phân lân	Kg	1.000	6.000	6.000.000	6.000.000		
-	Ka li	Kg	350	24.000	8.400.000	8.400.000		
-	Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	5	200.000	1.000.000	1.000.000		
<b>2</b>	<b>Chi nhân công</b>		159	200.000	31.800.000		31.800.000	
-	Bón phân hữu cơ, vôi	Công	20	200.000	4.000.000		4.000.000	
-	Bón phân hóa học	Công	10	200.000	2.000.000		2.000.000	
-	Làm cỏ	Công	99	200.000	19.800.000		19.800.000	3 đợt/năm
-	Tia chổi	Công	24	200.000	4.800.000		4.800.000	3 đợt/năm
-	Rong cây chắn gió, phát cỏ, phun thuốc.	Công	6	200.000	1.200.000		1.200.000	
<b>B</b>	<b>Chi phí chuyển giao kỹ thuật</b>				6.600.000	<b>6.600.000</b>		tính 1 lớp
1	Chi giải khác	Người	30	40.000	1.200.000	1.200.000		11/2017/NQ-HĐND
2	Hỗ trợ tiền ăn	Người	30	100.000	3.000.000	3.000.000		11/2017/NQ-HĐND

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ngân sách (đ)	Đối ứng của dân/Doanh nghiệp (đ)	Ghi chú
3	Tiền giảng viên	Người	2	600.000	1.200.000	1.200.000		139/2010/TT-BTC
4	Tài liệu	Bộ	30	40.000	1.200.000	1.200.000		



**BIỂU VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ**  
**TÍNH CHO 01 HA CÂY CÀ PHÊ XỬ LẠNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 12 năm 2023).*

Quy mô:

- Tính cho 01 ha đầu tư;
- Thời kỳ kiến thiết cơ bản (KTCB): ba năm đầu.
- Chu kỳ kinh doanh cà phê xử lạnh tính trung bình: 22 năm.

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	NS trung bình (tấn/ha)	Giá bán trung bình (đ/tấn)	Doanh thu trung bình (đ)	Khấu trừ kinh phí đầu tư thời kỳ (KTCB), tính cho 22 năm (CKKD)	Lợi nhuận trung bình (đồng/ha)
4	Năm thứ 4			51.200.000	1,2	60.000.000	72.000.000	12.086.000	8.714.000
+	Chi phí phân bón, vật tư			30.400.000					
-	Urê (kg)	450	24.000	10.800.000					
-	Lân (kg)	1.500	6.000	9.000.000					
-	Ka li (kg)	400	24.000	9.600.000					
-	Thuốc trừ sâu bệnh (kg/lít)	5	200.000	1.000.000					
+	Chi phí nhân công (công)	104	200.000	20.800.000					
5	Năm thứ 5			51.200.200	1,5	60.000.000	90.000.000	12.086.000	26.714.000
6	Năm thứ 6			51.200.000	2,2	60.000.000	132.000.000	12.086.000	68.714.000
7	Năm thứ 7			51.200.000	2,2	60.000.000	132.000.000	12.086.000	68.714.000
	... đến năm thứ 22								